

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 622/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, thay thế một số quy định và các Nghị quyết sau:

1. Quy định về điều chỉnh, bổ sung mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu phí khai thác và sử dụng

14

tài liệu đất đai; phí tham quan công trình văn hóa và di tích lịch sử; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;

2. Quy định về phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 08 loại phí và 10 loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 08 loại phí và 10 loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh;

4. Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện;

5. Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

6. Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

**Mức thu, chế độ thu, nộp các loại phí thuộc lĩnh vực
tài nguyên và môi trường do cơ quan địa phương thực hiện**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

**PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

3. Đơn vị thu phí:

- a) Văn phòng đăng ký đất đai;
- b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 2. Mức thu phí

STT	Diện tích đất	Mức thu phí (đồng/hồ sơ)
I	Đối với tổ chức:	
1	Dưới 1.000 m ²	400.000
2	Từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	580.000
3	Từ 5.000 m ² đến dưới 01 ha	1.250.000
4	Từ 01 ha đến dưới 03 ha	2.230.000
5	Từ 03 ha đến dưới 05 ha	2.600.000
6	Từ 05 ha trở lên	2.970.000
II	Đối với hộ gia đình, cá nhân:	
1	Đối với đất sản xuất, kinh doanh:	
a	Diện tích dưới 100 m ²	200.000
b	Diện tích từ 100 m ² trở lên	250.000
2	Đối với đất ở:	
a	Diện tích dưới 100 m ²	150.000
b	Diện tích từ 100 m ² trở lên	200.000

Điều 3. Chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

1. Đối với đơn vị thu phí tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động: được để lại 90% trên tổng số phí thu được để bổ sung chi hoạt động của đơn vị, phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với đơn vị thu phí do ngân sách nhà nước đảm bảo một phần kinh phí hoạt động: được để lại 70% trên tổng số phí thu được để bổ sung chi hoạt động của đơn vị, số còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước.

3. Đối với đơn vị thu phí do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động: đơn vị thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

**Chương II
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI****Điều 4. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai do cơ quan địa phương thực hiện.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

3. Cơ quan thu phí: đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin, tư liệu đo đạc - bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Điều 5. Mức thu phí

Loại cung cấp	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1. Phí cung cấp thông tin:		
- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền SDD hộ gia đình, cá nhân	hồ sơ/lần	Không thu
- Hồ sơ giao đất, thuê đất của tổ chức	hồ sơ/lần	Không thu
- Truy cập, quan sát trên máy tính	giờ	Không thu
2. Phí cung cấp tài liệu:		
a) Bản đồ địa chính:		
- Bản đồ địa chính hiện có:		
+ Tỷ lệ 1/500	bản đồ	100.000
+ Tỷ lệ 1/1.000	bản đồ	200.000
+ Tỷ lệ 1/ 2.000	bản đồ	400.000
+ Tỷ lệ 1/ 5.000	bản đồ	600.000
- Bản đồ địa chính dạng số:		
+ Tỷ lệ 1/500	ha	550.000
+ Tỷ lệ 1/1.000	ha	150.000
+ Tỷ lệ 1/2.000	ha	50.000
+ Tỷ lệ 1/5.000	ha	10.000
b) Bản đồ chuyên ngành, chuyên đề:		

Loại cung cấp	Đơn vị	Mức thu (đồng)
- Dạng giấy	bản đồ	300.000
- Dạng số:		
+ Cấp xã	bản đồ	3.500.000
+ Cấp huyện	bản đồ	7.000.000
+ Cấp tỉnh	bản đồ	12.000.000
c) Sơ đồ số liệu mốc lưới cơ sở	điểm cơ sở	500.000
d) Sơ đồ số liệu mốc lưới địa chính I, II:		
- Cấp I	điểm địa chính	320.000
- Cấp II	điểm địa chính	200.000
3. Cung cấp số liệu đo đạc bản đồ:		
a) Số liệu trích đo 1 khu đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	bộ	150.000
b) Số liệu trích đo bản đồ giao đất cho các dự án, công trình	bộ	300.000
4. Tài liệu đất đai:		
a) Sổ kê mục đất	thửa	100
b) Sổ địa chính	sổ	600
c) Hồ sơ giao đất tổ chức:		
+ Tài liệu dạng văn bản	bộ	200.000
+ Bản đồ	tờ	50.000
d) Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền SDD hộ gia đình, cá nhân:		
+ Tài liệu dạng văn bản	bộ	100.000
+ Tài liệu dạng bản đồ	tờ	20.000
đ) Bộ số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, số liệu, thống kê, kiểm kê đất đai	tờ	300.000

Điều 6. Chế độ thu, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Đơn vị thu phí được trích để lại 60% (sáu mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai. Số tiền còn lại 40% (bốn mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành.

Chương III

**PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG,
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT**

Điều 7. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng nộp phí:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ dự án, chủ cơ sở có hoạt động liên quan đến việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

3. Cơ quan thu phí:

Cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc cơ quan được ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 8. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh An Giang:

Mức thu (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	>50 và ≤ 100	>100 và ≤ 200	>200 và ≤ 500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông		8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp		8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)		5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Điều 9. Chế độ thu, nộp phí

Cơ quan thu phí được trích để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên số tiền phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thu được. Số tiền còn lại 10% (mười phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương IV

PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT; THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 10. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải nộp phí theo quy định, trừ các trường hợp miễn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối tượng miễn thu phí: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án khai thác, sử dụng nước mặt; đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được miễn thu phí trong các trường hợp sau:

a) Khai thác sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình;

b) Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học;

d) Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép;

e) Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình;

g) Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

4. Cơ quan thu phí:

Cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Điều 11. Mức thu phí

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
1	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:	
a	Đối với đề án, báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000 đồng/báo cáo
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000 đồng/báo cáo
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000 đồng/báo cáo
II	Thăm định đề án, báo cáo thăm dò khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
1	Thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/đề án
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/đề án, báo cáo
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	1.300.000 đồng/đề án, báo cáo
d	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Thăm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
a	Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/báo cáo
b	Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/báo cáo
c	Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	1.300.000 đồng/báo cáo
d	Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000 đồng/báo cáo
III	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	300.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw;	2.200.000 đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
	hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ ngày đêm.	
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ ngày đêm.	4.200.000 đồng/đề án, báo cáo
III	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm.	300.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm.	2.200.000 đồng/1 đề án báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
IV	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung.	Bằng 50% mức thu theo quy định trên

Điều 12. Chế độ thu, nộp phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện.

Cơ quan thu phí được trích để lại 10% (mười phần trăm) trên số tiền phí thu được để chi phí cho công việc thẩm định và thu phí theo quy định. Số tiền phí còn lại 90% (chín mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương V **KÊ KHAI, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ**

Điều 13. Kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Số tiền phí được để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

3. Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy tại Luật phí và

Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành (nếu có)./. lh



CHỦ TỊCH

Ciel
Võ Anh Kiệt